

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2018)
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quang Hợp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Lệ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

268
TY
I AN
ONG
PKH
HAT
T.PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 220 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

- Các cổ đông
- Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MÃ SỐ B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.514.156.573.148	1.153.805.567.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	268.158.361.173	140.635.846.593
1. Tiền	111		86.810.690.509	49.202.416.080
2. Các khoản tương đương tiền	112		181.347.670.664	91.433.430.513
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	422.250.000.000	405.650.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.800.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		422.250.000.000	403.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.361.119.780	308.212.891.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	125.038.851.522	155.017.747.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	148.320.974.568	76.372.701.268
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.001.293.690	76.822.441.777
IV. Hàng tồn kho	140	9	502.573.276.965	282.236.605.485
1. Hàng tồn kho	141		502.573.276.965	282.236.605.485
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.813.815.230	17.070.224.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.401.289	1.177.000.916
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.778.413.941	15.893.223.762
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.180.742.937	188.919.865.195
I. Tài sản cố định	220		44.504.506.506	48.453.331.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	44.504.506.506	48.453.331.710
- Nguyên giá	222		69.346.196.817	69.346.196.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.841.690.311)	(20.892.865.107)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.187.229.980	18.925.034.280
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	20.187.229.980	18.925.034.280
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	106.750.000.000	120.750.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	14.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		102.750.000.000	102.750.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		739.006.451	791.499.205
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		739.006.451	791.499.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.686.337.316.085	1.342.725.432.987

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng,
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 01a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.389.039.437.974	1.088.493.259.410
I. Nợ ngắn hạn	310		1.386.397.137.974	1.085.197.059.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	243.047.391.211	94.593.874.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	104.200.000.000	57.831.659.449
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	8.399.907.158	3.278.028.531
4. Phải trả người lao động	314		735.469.777	912.769.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.745.395.906	2.110.779.097
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	373.286.002.740	659.493.230.081
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	651.982.971.182	266.976.718.779
II. Nợ dài hạn	330		2.642.300.000	3.296.200.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2.642.300.000	3.296.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	297.297.878.111	254.232.173.577
I. Vốn chủ sở hữu	410		297.297.878.111	254.232.173.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.297.878.111	54.232.173.577
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		54.232.173.577	24.433.658.547
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		43.065.704.534	29.798.515.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.686.337.316.085	1.342.725.432.987


 Lê Thị Ánh
 Người lập biểu


 Vũ Thị Phương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Xuân Trường
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 02a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		781.172.015.164	1.107.184.107.903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.245.313	1.447.463.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	781.147.769.851	1.105.736.644.849
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	662.597.921.577	1.046.488.482.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		118.549.848.274	59.248.162.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	45.525.867.987	2.885.273.151
7. Chi phí tài chính	22	26	23.400.101.056	14.403.907.025
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.104.851.203	13.000.852.938
8. Chi phí bán hàng	25	27	76.144.880.717	11.227.753.587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	10.354.463.204	12.789.726.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		54.176.271.284	23.712.047.766
11. Thu nhập khác	31		1.383.354.689	2.862.184.533
12. Chi phí khác	32		658.476.249	2.306.007.826
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		724.878.440	556.176.707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		54.901.149.724	24.268.224.473
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	11.835.445.190	5.037.846.283
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		43.065.704.534	19.230.378.190
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	2.153	962
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.872	836


 Lê Thị Ánh
 Người lập biểu


 Vũ Thị Phương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Xuân Trường
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 03a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.901.149.724	24.268.224.473
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.948.825.204	3.786.220.842
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.214.491.958	582.732.986
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(44.781.083.510)	(2.883.793.327)
Chi phí lãi vay	06	19.104.851.203	13.000.852.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.388.234.579	38.754.237.912
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.746.930.585	(292.196.971.852)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(220.336.671.480)	19.550.906.885
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(98.049.256.987)	203.979.525.081
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.194.092.381	(79.415.823)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.800.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.925.511.279)	(12.384.901.765)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.771.015.624)	(2.283.049.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(294.953.197.825)	(44.659.668.689)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(477.374.000)	(4.113.661.815)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(310.900.000.000)	(70.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	292.500.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(24.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	14.000.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.000.734.002	2.883.793.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.123.360.002	(95.729.868.488)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁTSố 123BT 02-97 Bạch Đằng
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**MẪU SỐ B 03a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.017.330.322.010	664.717.912.986
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(632.977.969.607)	(565.867.766.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	384.352.352.403	98.850.146.641
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	127.522.514.580	(41.539.390.536)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140.635.846.593	84.203.409.963
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	268.158.361.173	42.664.019.427

Lê Thị Ánh
Người lập biểuVũ Thị Phương
Kế toán trưởngNguyễn Xuân Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số 123BT 02-97 Bạch Đằng
Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 7 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 92 người (31 tháng 12 năm 2017 là 98 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

268
TY
IÂN
JNG
KH
LÁT
P.HP

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước về tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

0112
ÔNG
NHIỆM
LOI
ỆT M
9A - T

14-CTCP
M
U
PHÒNG

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	1.247.716.325	2.545.951.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.562.974.184	46.656.464.580
Các khoản tương đương tiền (i)	181.347.670.664	91.433.430.513
	<u>268.158.361.173</u>	<u>140.635.846.593</u>

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Các khoản đầu tư khác	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt (i)	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn	422.250.000.000	422.250.000.000	403.850.000.000	403.850.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	422.250.000.000	422.250.000.000	403.850.000.000	403.850.000.000
b2. Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty liên kết:	-	-	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý (iii)	-	-	14.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	102.750.000.000	-	102.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát (iv)	102.750.000.000	-	102.750.000.000	-
	102.750.000.000	-	116.750.000.000	-

- (i) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp khỏi Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt theo Nghị quyết số 164/2018-NQ/HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.
- (ii) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được Công ty dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn và dài hạn.
- (iii) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn góp khỏi Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý theo Nghị quyết số 207/2018-NQ/HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.
- (iv) Công ty đã thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 15%. Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty góp vốn vào công ty này với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 85%. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có quyền chi phối cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận của Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và quyết định phản ánh khoản đầu tư này vào khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, phù hợp với các quy định hiện hành về lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải	66.366.293.870	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	22.194.116.090	18.581.750.580
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	13.679.769.588	-
Công ty TNHH Thiên địa Phú Thọ	13.332.568.847	17.994.321.501
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	6.053.880.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	37.584.685.005
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	-	33.492.208.926
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	16.047.970.000
Công ty TNHH Vận chuyển Hàng hóa và Đầu tư Tài nguyên Hà Khẩu	-	12.721.889.600
Khác	3.412.223.127	18.594.922.379
Tổng cộng	125.038.851.522	155.017.747.991
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	495.000.000	1.035.779.360

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đại Hùng	31.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Hải	24.222.149.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	11.780.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc	6.131.177.296	18.131.177.296
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Công trình Hàng Hải	4.725.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thành Khang	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Phạm Huy	-	20.000.000.000
Khác	65.212.648.272	34.241.523.972
Cộng	148.320.974.568	76.372.701.268
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	57.622.666.486	25.000.000.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Ký quỹ ngắn hạn	399.338.104	31.682.800.000
- Tạm ứng	-	33.310.724.400
- Dự thu lãi tiền gửi	13.585.307.086	11.804.957.578
- Phải thu khác	16.648.500	23.959.799
Cộng	14.001.293.690	76.822.441.777
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	18.928.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
Hàng mua đang đi đường	22.478.029.745	-	24.250.571.902	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.074.999.813	-	77.068.764.163	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	800.612.329	-	-	-
Thành phẩm	21.567.242.991	-	2.042.240.199	-
Hàng hoá	418.652.392.087	-	178.875.029.221	-
Cộng	502.573.276.965	-	282.236.605.485	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	7.509.715.051	32.153.594.494	21.471.890.909	8.210.996.363	69.346.196.817
Số dư cuối kỳ	7.509.715.051	32.153.594.494	21.471.890.909	8.210.996.363	69.346.196.817
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	217.514.710	12.785.370.833	5.989.652.868	1.900.326.696	20.892.865.107
Khấu hao trong kỳ	412.165.877	1.679.652.521	1.392.715.584	464.291.222	3.948.825.204
Số dư cuối kỳ	629.680.587	14.465.023.354	7.382.368.452	2.364.617.918	24.841.690.311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	7.292.200.341	19.368.223.661	15.482.238.041	6.310.669.667	48.453.331.710
Tại ngày cuối kỳ	6.880.034.464	17.688.571.140	14.089.522.457	5.846.378.445	44.504.506.506

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.495.809.734 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.495.809.734 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 36.827.321.569 VND và 20.775.785.137 VND (tại 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 35.100.048.842 VND và 22.949.374.488 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn và dài hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	43.251.688.849	43.251.688.849	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	50.121.570.240	50.121.570.240	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.271.015.624	11.835.445.190	6.771.015.624	8.335.445.190
Thuế thu nhập cá nhân	7.012.907	64.461.968	7.012.907	64.461.968
Thuế khác	-	6.500.000	6.500.000	-
Cộng	3.278.028.531	105.279.666.247	100.157.787.620	8.399.907.158

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Máy móc thiết bị	4.059.179.383	2.796.983.683
Văn phòng và nhà xưởng tại Hải Dương (i)	16.128.050.597	16.128.050.597
<i>San lấp mặt bằng</i>	<i>2.952.256.601</i>	<i>2.952.256.601</i>
<i>Nhà văn phòng, bếp bể</i>	<i>2.034.988.185</i>	<i>2.034.988.185</i>
<i>Chi phí xây dựng cầu cảng</i>	<i>7.130.321.769</i>	<i>7.130.321.769</i>
<i>Chi phí đề kè</i>	<i>444.965.299</i>	<i>444.965.299</i>
<i>Khác</i>	<i>3.565.518.743</i>	<i>3.565.518.743</i>
	20.187.229.980	18.925.034.280

(i) Phản ánh chi phí xây dựng văn phòng và nhà xưởng tại cụm Khu Công nghiệp Quỳnh Phúc, xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Noble Resources International Pte Ltd	158.721.931.880	
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	44.120.000.000	-
Công ty TNHH Thiên Địa Phú Thọ	5.431.425.868	-
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	5.231.911.040	16.495.730.150
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	1.825.832.720	9.519.752.549
Công ty TNHH Thương mại R&K	-	16.602.019.200
Công ty TNHH Ngọc Sơn	-	10.095.540.000
Khác	27.716.289.703	41.880.832.137
Cộng	243.047.391.211	94.593.874.036
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	1.853.629.575

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị (i)	104.200.000.000	43.800.000.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Nhật	-	7.381.659.449
Công ty TNHH Hoàng Lan	-	5.000.000.000
Khác	-	1.650.000.000
Cộng	<u>104.200.000.000</u>	<u>57.831.659.449</u>

(i) Phản ánh số tiền Ban Quản lý Công trình Xây dựng Phát triển Đô thị ứng trước cho Công ty để thi công gói thầu 3.23 "San nền phía ngoài đê tả sông Cấm và san nền từ đê tả sông Cấm đến đường trục chính Đông Tây".

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Trích trước chi phí lãi vay	4.453.064.133	273.724.209
- Trích trước phí thư tín dụng nhập khẩu	-	1.786.201.608
- Các khoản trích trước khác	292.331.773	50.853.280
Cộng	<u>4.745.395.906</u>	<u>2.110.779.097</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Kinh phí công đoàn	9.226.000	6.346.620
- Bảo hiểm xã hội	114.335.540	-
- Phải trả thư tín dụng nhập khẩu (i)	369.517.048.030	655.801.361.211
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>369.517.048.030</i>	<i>498.041.801.212</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng</i>	<i>-</i>	<i>121.871.473.919</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân</i>	<i>-</i>	<i>35.888.086.080</i>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.645.393.170	3.685.522.250
	<u>373.286.002.740</u>	<u>659.493.230.081</u>
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	<u>1.000.000.000</u>

(i) Các khoản phải trả thư tín dụng nhập khẩu liên quan đến các hợp đồng mua than cốc nhập khẩu từ các nhà cung cấp theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of credit) thông qua các ngân hàng thương mại. Theo các hợp đồng này, các nhà cung cấp được ngân hàng thanh toán ngay và Công ty được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn từ 04 tháng đến 9 tháng.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Tăng	Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn (*)	265.668.918.779	265.668.918.779	1.017.330.322.010	632.324.069.607	650.675.171.182	650.675.171.182	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.307.800.000	1.307.800.000	653.900.000	653.900.000	1.307.800.000	1.307.800.000	
Tổng	266.976.718.779	266.976.718.779	1.017.984.222.010	632.977.969.607	651.982.971.182	651.982.971.182	

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	302.625.233.683	25.728.637.129
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (ii)	116.564.539.031	97.674.727.465
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (iii)	119.822.085.148	14.669.662.932
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (iv)	99.663.313.320	109.650.891.253
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (v)	12.000.000.000	17.900.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc	-	45.000.000
	650.675.171.182	265.668.918.779

(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Quyền đòi nợ và hàng hóa hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 326.209.262.115 VND;

- Giá trị của 02 khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 110.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

- Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 417.650.000.000 VND tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

(ii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Giá trị các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thị Cúc có tổng giá trị theo biên bản định giá lần lượt là 8.933.000.000 VND và 2.500.000.000 VND;

- Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 70.484.914.032 VND và 4.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân của Công ty;

- Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.600.000.000 VND thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng Quản trị tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân.

- (iii) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Bắc Hải Phòng cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và có thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.
- (iv) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng Quản trị có giá trị theo biên bản định giá là 13.484.000.000 VND.
 - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 14.269.010.399 VND.
 - Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.600.000.000 VND thuộc sở hữu của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.
 - Hàng hóa và khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 56.207.482.785 VND và 53.759.081.809 VND.
- (v) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- Xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên Hội đồng Quản trị với giá trị là 2.300.000.000 VND;
 - Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hải Dương của Công ty;
 - Giá trị hàng tồn kho và Quyền đòi nợ và hàng hóa hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 25.000.000.000 VND và 91.272.945.912 VND.
 - Phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 996.261.560 VND.



18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Dương (i)	4.604.000.000	4.604.000.000	-	653.900.000	3.950.100.000	3.950.100.000
Tổng	4.604.000.000	4.604.000.000	-	653.900.000	3.950.100.000	3.950.100.000
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.307.800.000				1.307.800.000	
- Số phải trả sau 12 tháng	3.296.200.000				2.642.300.000	

(i) Các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hải Dương để thanh toán tiền mua tài sản là phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, khoản vay có thời hạn từ trên 1 năm đến 5 năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 5.510.513.178 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.307.800.000	1.307.800.000
Trong năm thứ hai	1.128.600.000	1.218.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.513.700.000	2.078.000.000
	3.950.100.000	4.604.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.307.800.000	1.307.800.000
Số phải trả sau 12 tháng	2.642.300.000	3.296.200.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	24.433.658.547	224.433.658.547
Lợi nhuận trong năm	-	19.230.378.190	19.230.378.190
Giảm khác	-	(26.075.956)	(26.075.956)
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	43.637.960.781	243.637.960.781
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	54.232.173.577	254.232.173.577
Lợi nhuận trong kỳ	-	43.065.704.534	43.065.704.534
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	97.297.878.111	297.297.878.111

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyễn Văn Bình	73.208.000.000	37%	73.208.000.000	73.208.000.000
Nguyễn Xuân Trường	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Văn Đức	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Văn Dũng	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	10.000.000.000
Lê Thị Thanh Lê	20.000.000.000	10%	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	76.792.000.000	38%	76.792.000.000	76.792.000.000
Tổng cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	200.000.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 113/2018/NQ-ĐHĐCĐ/VPG ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết số 171/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 15%, tương ứng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 3.000.000 cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 02 tháng 7 năm 2018. Đến ngày 09 tháng 7 năm 2018, theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 số 224/2018/BCKQPH-VPG, Công ty đã phát hành thành công 2.999.993 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 4326/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 7 năm 2018 về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Theo đó, ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thực hiện sửa đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với vốn điều lệ là 229.999.930.000 VND.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	34.882.307.998	36.421.031.890	
- Từ 1 năm trở xuống	2.206.408.892	2.312.483.892	
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.197.165.568	3.864.850.568	
- Trên 5 năm	29.478.733.538	30.243.697.430	
Ngoại tệ các loại	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	8	8.026

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại quặng, than. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	781.172.015.164	1.107.184.107.903
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	61.660.490.136	99.287.908.500
- Doanh thu bán quặng sắt	448.637.198.481	373.233.450.307
- Doanh thu bán than cốc	265.242.233.633	617.079.465.365
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển	4.732.092.914	17.583.283.731
- Doanh thu khác	900.000.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	24.245.313	1.447.463.054
Giảm giá hàng bán	24.245.313	1.447.463.054
	<u>781.147.769.851</u>	<u>1.105.736.644.849</u>
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31)	19.188.100.727	9.013.745.382

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa	52.062.454.286	88.312.151.226
Giá vốn của quặng sắt	357.881.354.146	370.519.017.863
Giá vốn của than cốc	248.122.691.816	576.882.637.274
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.276.833.147	10.774.676.342
Giá vốn khác	254.588.182	-
	<u>662.597.921.577</u>	<u>1.046.488.482.705</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	125.935.258.718	186.783.562.721
Chi phí nhân công	7.144.514.733	5.921.471.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.430.255.206	2.866.650.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.474.237.011	31.501.443.672
Chi phí khác bằng tiền	3.729.782.437	9.309.229.879
	<u>235.714.048.105</u>	<u>236.382.359.025</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	24.281.083.510	2.883.793.327
Lãi từ hoạt động đầu tư	20.500.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	744.784.477	1.479.824
	<u>45.525.867.987</u>	<u>2.885.273.151</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	19.104.851.203	13.000.852.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.295.249.853	1.322.291.526
Chi phí tài chính khác	-	80.762.561
	<u>23.400.101.056</u>	<u>14.403.907.025</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.354.463.204	12.789.726.917
- Chi phí lương	4.903.016.630	3.858.243.362
- Thuế, phí và lệ phí	715.039.297	3.340.256.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.259.015.595	1.869.474.539
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.477.391.682	3.721.752.928
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	76.144.880.717	11.227.753.587
- Chi phí giao nhận, vận tải	76.104.560.717	11.227.753.587
- Các khoản chi phí bán hàng khác	40.320.000	-
Tổng chi phí bán hàng	<u>76.144.880.717</u>	<u>11.227.753.587</u>
	<u>86.499.343.921</u>	<u>24.017.480.504</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	11.835.445.190	5.037.846.283
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.835.445.190	5.037.846.283

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	54.901.149.724	24.268.224.473
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí lãi vay không được trừ	3.617.599.976	-
- Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế khác	658.476.249	921.006.951
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	59.177.225.949	25.189.231.424
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>59.177.225.949</i>	<i>25.189.231.424</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	11.835.445.190	5.037.846.283

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.065.704.534	19.230.378.190
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.153	962

Lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.065.704.534	19.230.378.190
Số lượng cổ phiếu lưu hành sau khi chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	22.999.993	22.999.993
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.872	836

30
 H
 T
 JA
 TP
 268
 TY
 AN
 GMA
 HAU
 PHO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 113/2018/NQ-ĐHĐCĐ/VPG ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết số 171/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 15%, tương ứng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 3.000.000 cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 02 tháng 7 năm 2018. Đến ngày 09 tháng 7 năm 2018, theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 số 224/2018/BCKQPH-VPG, Công ty đã phát hành thành công 2.999.993 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 4326/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 7 năm 2018 về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Theo đó, ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thực hiện sửa đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với vốn điều lệ là 229.999.930.000 VND.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê văn phòng kinh doanh của Công ty:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 24/2016/HĐVP, thời gian thuê 03 năm từ ngày 06 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 5 năm 2019, diện tích thuê là 424,3 m².
- Hợp đồng thuê văn phòng số 55/2016/HĐVP, thời gian thuê 03 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, diện tích thuê là 99,5 m².
- Hợp đồng thuê đất tại cụm công nghiệp Quỳnh Phúc, Xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương với diện tích thuê là 78.846 m² đến ngày 18 tháng 11 năm 2061, nộp tiền thuê hàng năm.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý (i)
 Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt (ii)
 Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát
 Ông Nguyễn Văn Bình
 Ông Nguyễn Xuân Trường
 Ông Nguyễn Văn Đức
 Ông Mai Quang Hợp
 Bà Lê Thị Thanh Lệ

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty góp vốn
 Chủ sở hữu
 Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc
 Phó Tổng Giám đốc

- (i) Không còn là bên liên quan kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2018
- (ii) Không còn là bên liên quan kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2018

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	19.188.100.727	9.013.745.382
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	900.000.000	9.013.745.382
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	18.288.100.727	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	95.744.096.932	19.374.038.063
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	95.744.096.932	19.374.038.063

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng	495.000.000	1.035.779.360
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	495.000.000	1.035.779.360
Phải trả người bán	-	1.853.629.575
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	1.853.629.575
Trả trước cho người bán	57.622.666.486	25.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	31.622.666.486	-
Các khoản phải trả khác	-	1.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Bình	-	1.000.000.000
Tạm ứng	-	18.928.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	-	4.000.000.000
Ông Mai Quang Hợp	-	5.928.000.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	-	9.000.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và thưởng Ban Tổng Giám đốc	704.946.231	869.108.332
Lương và thưởng Ông Nguyễn Văn Bình	269.896.923	231.200.476

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 212.293.900 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 13.585.307.086 VND, là lãi tiền gửi nhưng chưa nhận trong năm.



33. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 113/2018/NQ-ĐHĐCĐ/VPG ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết số 171/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ là 15%, tương ứng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 3.000.000 cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 02 tháng 7 năm 2018. Đến ngày 09 tháng 7 năm 2018, theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 số 224/2018/BCKQPH-VPG, Công ty đã phát hành thành công 2.999.993 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 4326/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 7 năm 2018 về báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Theo đó, ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đã thực hiện sửa đổi lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với vốn điều lệ là 229.999.930.000 VND.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

Một số số liệu của báo cáo kỳ trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Số sau phân loại lại</u> VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.121.218.173.635	(14.034.065.732)	1.107.184.107.903
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15.481.528.786	(14.034.065.732)	1.447.463.054



Lê Thị Ánh
 Người lập biểu



Vũ Thị Phương
 Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Trường
 Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

